



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI
XI MĂNG HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3540418 - Fax: 0225.3540417
Email: vtxmhp@gmail.com Website: http://vtxmhp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 - NĂM 2019

DANH MỤC BÁO CÁO

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận:

- Tổng công ty XMVN.
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán nhà nước.
- Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban kiểm soát Công ty.
- Ban Giám đốc Công ty.
- Lưu phòng KTTC Cty.

Hải phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.063.199.451	25.724.423.768
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.476.160.071	3.680.164.591
1. Tiền	111	V.01	3.476.160.071	2.680.164.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.804.511.078	21.236.658.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.404.967.891	18.535.534.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.394.130.095	2.748.120.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	353.248.563	494.839.005
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(347.835.471)	(541.834.771)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.539.444.619	567.178.102
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.539.444.619	567.178.102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		243.083.683	240.422.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.083.683	240.422.121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.287.438.331	21.978.158.827
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		501.000.000	500.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		501.000.000	500.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		18.522.259.394	21.341.341.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.370.948.062	21.183.152.814
- Nguyên giá	222		42.796.274.462	44.696.937.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.425.326.400)	(23.513.784.777)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	151.311.332	158.189.120
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(134.098.668)	(127.220.880)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.264.178.937	136.316.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.264.178.937	136.316.893



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.350.637.782	47.702.582.595
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.272.766.657	5.569.261.926
I. Nợ ngắn hạn	310		4.272.766.657	5.569.261.926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.172.749.407	1.592.254.196
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	360.251.274	451.839.337
4. Phải trả người lao động	314		2.110.329.224	2.411.413.698
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	620.445.682	1.048.365.481
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.991.070	65.389.214
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.077.871.125	42.133.320.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	42.077.871.125	42.133.320.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.471.095.274	8.251.339.929
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.922.348.556	2.197.553.445
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.197.553.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.922.348.556	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.350.637.782	47.702.582.595

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

TP. KẾ TOÁN-TÀI CHÍNH
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thắng

0577

NG T
PH
MAI-DI
AI XI M
PHON
G.T.P

